

Đ/c: Số 5A ngõ 252/53 Tây Sơn, Đống Đa, HN

Môn: ĐẠI SỐ LỚP 7

PHIẾU SỐ 6

Thứ ngày

ĐIỂM SỐ

Họ tên:

Nhận xét:

(Ước mơ chỉ thành hiện thực khi bạn nỗ lực hành động,
Hãy hành động vì ước mơ của bạn !)
=====^^=====

BÀI 6: TẬP HỢP SỐ THỰC

I. TẬP HỢP SỐ THỰC

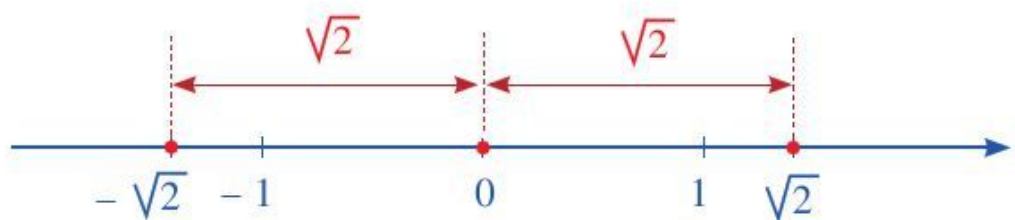
1. Số hữu tỉ và số vô tỉ được gọi chung là số thực. Tập hợp các số thực được kí hiệu là $\mathbb{R}$.
2. Ta có $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q} \subset \mathbb{R}$.

Câu 1: Quan sát bảng sau rồi cho biết các số cột đầu tiên, thuộc các tập số nào ở các cột còn lại

Số	Tập $\mathbb{N}$	Tập $\mathbb{Z}$	Tập $\mathbb{Q}$	Tập $\mathbb{I}$	Tập $\mathbb{R}$
3					
-11					
$\frac{2}{7}$					
$\sqrt{2}$					

II. SỐ ĐỐI CỦA SỐ THỰC - GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA SỐ THỰC

1. Số đối



- Trên trục số, hai số thực (phân biệt) có điểm biểu diễn nằm về hai phía của điểm gốc 0 và cách đều điểm gốc 0 được gọi là hai số đối nhau.
- Số đối của số thực a kí hiệu là $-a$.
- Số đối của số 0 là 0.

- Hai điểm biểu diễn các số thực $-\sqrt{2}$ và $\sqrt{2}$ nằm về hai phía của gốc 0 và cách đều điểm 0, ta nói $-\sqrt{2}$ và $\sqrt{2}$ là hai số đối nhau.

Kết quả :

- Số đối của số dương là số âm
- Số đối của số âm là số dương
- Số đối của số 0 là số 0

Câu 2: Điền đáp án :

Số đối của số 0, 35 là Số đối của số $-\frac{4}{13}$ là

Số đối của số $\sqrt{19}$ là Số đối của số 0 là

2. Giá trị tuyệt đối

- Khoảng cách từ điểm a trên trục số tới gốc 0 gọi là giá trị tuyệt đối

của số a , kí hiệu $|a|$

- Như vậy:

✓ Nếu $a \geq 0$ thì $|a| = a$

✓ Nếu $a < 0$ thì $|a| = -a$.

Câu 3: Điền đáp án

a) $\left| -\frac{3}{4} \right| = \dots\dots\dots$ b) $|\sqrt{3}| = \dots\dots\dots$ c) $|1,66| = \dots\dots\dots$ d) $|\sqrt{15}| = \dots\dots\dots$

Câu 4: Thực hiện phép tính :

a) $|-144| + |156|$ b) $|-33| - |-133|$ c) $-100 - |-20| \cdot |8|$

Câu 5: Tìm số thực x biết :

a) $|x| = 4$ b) $|x - 3| = 0$ c) $|x| = -1$

III. SO SÁNH HAI SỐ THỰC

- Việc so sánh các số thực được làm tương tự như so sánh các số hữu tỉ viết dưới dạng số thập phân.
- Đặc biệt, với $a \geq 0, b \geq 0$, ta có

✓ $a = b \Leftrightarrow \sqrt{a} = \sqrt{b}$;

✓ $a < b \Leftrightarrow \sqrt{a} < \sqrt{b}$.

Câu 6: So sánh các số thực sau:

a) $\sqrt{169 \cdot 49}$ và $\sqrt{169} \cdot \sqrt{49}$;

b) $2\sqrt{11}$ và 7 .

c) $0,428571$ và $\frac{3}{7}$;

d) $-0,2653$ và $-0,265(3)$.

IV. LÀM TRÒN SỐ VÀ ƯỚC LƯỢNG

1. Làm tròn theo chữ số

Qui tắc : Chính là qui tắc làm tròn hồi lớp 6 đã biết.

Câu 7: a) Làm tròn số : 45 987 634 đến chữ số chục (hàng chục)

b) Làm tròn số : 45 987 634 đến chữ số trăm (hàng trăm)

c) Làm tròn số : 45 987 634 đến chữ số nghìn (hàng nghìn)

d) Làm tròn : 43,2467 đến chữ số thập phân thứ nhất (hàng phần chục)

e) Làm tròn : 43,2467 đến chữ số thập phân thứ hai (hàng phần trăm)

f) Làm tròn : 43,2467 đến chữ số thập phân thứ ba (hàng phần nghìn)

2. Làm tròn theo độ chính xác

Qui tắc : Để làm tròn số a với độ chính xác d cho trước, ta sử dụng bảng sau:

Độ chính xác	Làm tròn số đến hàng
50	trăm
5	chục
0,5	đơn vị
0,05	phần mười
0,005	phần trăm

- Câu 8:** a) Làm tròn số : 23 615 với độ chính xác 5
b) Làm tròn số : 187 638 với độ chính xác 50
c) Làm tròn số : 78,362 với độ chính xác 0,05
d) Làm tròn số : -3,2475 với độ chính xác 0,005

BÀI TẬP VỀ NHÀ

PHẦN TRẮC NGHIỆM.

- Câu 1:** Phát biểu nào sau đây là **đúng**?
- A.** Số nguyên không phải số thực. **B.** Phân số không phải số thực.
C. Số vô tỉ không phải số thực. **D.** Cả ba loại số trên đều là số thực.
- Câu 2:** Phát biểu nào sau đây là **sai**?
- A.** Mọi số vô tỉ đều là số thực. **B.** Mọi số thực đều là số vô tỉ.
C. Mọi số nguyên đều là số hữu tỉ. **D.** Số 0 là số hữu tỉ cũng là số thực.
- Câu 3:** số đối của số 13 là
- A.** 13. **B.** -13. **C.** 0. **D.** 26.
- Câu 4:** số đối của số $-\sqrt{7}$ là
- A.** $\sqrt{7}$. **B.** $-\sqrt{7}$. **C.** 7. **D.** -7.
- Câu 5:** Chọn phát biểu **đúng**.
- A.** Giá trị tuyệt đối của một số luôn là một số dương;
B. Giá trị tuyệt đối của một số luôn là một số không âm;
C. Giá trị tuyệt đối của một số luôn là một số không dương.
D. Giá trị tuyệt đối của một số luôn là một số âm.

Câu 6: Giá trị tuyệt đối của $-\frac{13}{4}$ là:

- A. $-\frac{13}{2}$. B. $\frac{13}{2}$. C. $-\frac{13}{4}$. D. $\frac{13}{4}$.

Câu 7: Kết quả $|\sqrt{5}|$ là

- A. $\sqrt{5}$. B. $-\sqrt{5}$. C. 5 . D. -5 .

Câu 8: Chọn khẳng định sai:

- A. $|-2,5| = 2,5$. B. $|0| = 0$. C. $|4| = \pm 4$. D. $|\sqrt{2}| > 0$.

Câu 9: Trên trục số biểu diễn như sau:



Độ dài đoạn thẳng AB là:

- A. -3. B. -7. C. 3. D. 7.

Câu 10: Tìm x biết $|x| = \frac{2}{3}$

A. $x = \frac{2}{3}$.

B. $x = -\frac{2}{3}$.

C. $x = \frac{2}{3}$ hoặc $x = -\frac{2}{3}$.

D. Không có giá trị x nào thỏa mãn yêu cầu đề bài.

Câu 11: Giá trị của biểu thức $A = -|-3,6|$: 1,2 là:

- A. $A = -3$. B. $A = 3$. C. $A = -0,3$. D. $A = 0,3$.

Câu 12: Chọn chữ số thích hợp điền vào chỗ trống $-5,07 < -5,....4$

- A. 1; 2;...;9. B. 0;1; 2;...;9. C. 0. D. 0; 1.

Câu 13: Chọn chữ số thích hợp điền vào chỗ trống $-11,29 < -11,....9$

A. 1; 2;...;9. B. 3. C. $\emptyset$. D. 0; 1.

Câu 14: Làm tròn số 9,375 đến hàng phần mười ta được kết quả là:

A. 9,3. B. 9,4. C. 9,37. D. 9,38.

Câu 15: Làm tròn số 14,11 đến hàng đơn vị ta được số nào?

A. 14. B. 14,1. C. 14,2. D. 15.

Câu 16: Làm tròn một số với độ chính xác 0,0005 tức là làm tròn đến hàng:

A. hàng đơn vị; B. hàng phần mười;
C. hàng phần trăm; D. hàng phần nghìn.

Câu 17: Làm tròn số 576 123 với độ chính xác 5 000 ta được:

A. 580 000. B. 576 000. C. 570 000. D. 600 000.

Câu 18: Làm tròn số 1,(02) với độ chính xác 0,005 ta được:

A. 1,0. B. 1,02. C. 1,1. D. 1,021.

Câu 19: Biết $\sqrt{11} = 3,31662479\dots$ Làm tròn số $\sqrt{11}$ với độ chính xác 0,005 ta được:

A. 3,3. B. 3,31. C. 3,32. D. 3,4.

Câu 20: Các nhà khoa học tính được vận tốc ánh sáng bằng 299 792 458 m/s. Để dễ nhớ, người ta nói vận tốc ánh sáng là 300 000 000 m/s. Số liệu đã được làm tròn với độ chính xác là bao nhiêu?

A. 5 000. B. 50 000. C. 500 000. D. 5 000 000.

PHẦN TỰ LUẬN.

Câu 21: Thực hiện phép tính

a) $|-111| + |-889|$ b) $-|-20| - |60|$ c) $120 - |25| \cdot |-4|$.

Câu 22: Tìm x , biết

a) $|x| = 10$; b) $|x+1| = 0$ c).

$$(|x|-3)(|x|+3) = 0.$$

Câu 23: Một bức tường hình chữ nhật với chiều dài 4,71 m và chiều rộng 2,77 m. Hãy tính diện tích bức tường đó và làm tròn kết quả với độ chính xác 0,005.